

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU
MÃ CHỨNG KHOÁN SSG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Tháng 07 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.168.897.112	16.934.359.444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.013.432	67.852.929
1. Tiền	111		33.013.432	67.852.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.940.286.611	7.481.631.292
1. Phải thu khách hàng	131		-	5.615.348.703
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	4.512.549.098	563.837.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	427.737.513	1.302.444.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.468.977.146	4.695.306.792
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8.468.977.146	4.695.306.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.726.619.923	4.689.568.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.067.187.624	2.314.091.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.455.644.457	2.375.476.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		203.787.842	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.148.413.633	205.427.084.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		179.991.394.167	188.035.306.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	173.102.419.046	181.146.331.266
<i>Nguyên giá</i>	222		331.656.660.468	331.656.660.468
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(158.554.241.422)	(150.510.329.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Nguyên giá</i>	228		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	205.155.121	205.155.121
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.157.019.466	17.391.777.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	17.140.019.466	17.374.777.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.317.310.745	222.361.443.484

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		176.097.956.905	183.182.662.381
I. Nợ ngắn hạn	310		47.190.889.140	70.526.115.501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	22.989.095.766	48.666.122.001
2. Phải trả người bán	312	V.10	16.668.095.792	14.827.544.568
3. Người mua trả tiền trước	313		4.209.339	4.209.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	151.045.851	540.007.962
5. Phải trả người lao động	315	V.12	3.683.736.111	2.473.167.711
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.306.981.648	1.800.086.669
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.260.984.583	2.088.237.201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	126.740.050	126.740.050
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		128.907.067.765	112.656.546.880
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	128.825.860.885	112.575.340.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.206.880	81.206.880
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.219.353.840	39.178.781.103
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.219.353.840	39.178.781.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(188.100.000)	(188.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.17	(10.176.223.235)	(11.216.795.972)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	583.677.075	583.677.075
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.317.310.745	222.361.443.484

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		640,42	395,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng**Nguyễn Hữu Hoàn**
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	30.298.043.381	33.928.982.170	52.826.473.793	65.468.058.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.298.043.381	33.928.982.170	52.826.473.793	65.468.058.299
4. Giá vốn hàng bán	11	23	24.088.253.003	25.331.957.984	43.804.443.040	46.090.513.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.209.790.378	8.597.024.186	9.022.030.753	19.377.544.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	98.348.049	782.394.417	141.997.831	1.981.926.791
7. Chi phí tài chính	22	25	2.680.938.465	4.546.097.950	5.214.643.650	26.756.106.642
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.004.683.202	2.696.440.286	4.165.768.939	5.868.693.322
8. Chi phí bán hàng	24		903.544.258	567.638.287	1.565.538.285	1.113.651.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.164.859.092	1.611.940.100	2.383.846.649	3.077.629.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.558.796.612	2.653.742.266	-	(9.587.916.669)
11. Thu nhập khác	31			(963.902.280)	-	22.723.800.000
12. Chi phí khác	32			(856.739.722)	-	9.577.447.083
13. Lợi nhuận khác	40		-	(107.162.558)	-	13.146.352.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.558.796.612	2.546.579.708	-	3.558.436.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	272.789.407	660.179.927		938.944.062
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.286.007.205	1.886.399.781	-	2.619.492.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	258	379	-	526


Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	3.558.436.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.043.912.220	8.056.968.286
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		307.447.737	14.296.098.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(13.146.352.917)
- Chi phí lãi vay	06		4.165.768.939	5.868.693.322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.517.128.896	18.633.843.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.257.389.086	(963.918.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.773.670.354)	(383.554.573)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.846.767.810	(2.980.941.459)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		481.662.290	7.127.905.628
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.228.497.004)	(5.987.446.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(442.239.871)	(411.449.186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.658.540.853	15.034.438.575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			13.146.352.917
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	13.146.352.917

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(30.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.294.549.599	5.094.019.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.987.929.949)	(29.227.613.145)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.800.434.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.693.380.350)	(26.964.027.724)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.839.497)	1.216.763.768
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		67.852.929	91.583.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			5.313.929
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		33.013.432	1.313.661.111

Lê Thanh Hà
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Hữu Hoàn
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	2,00
Máy móc và thiết bị	14,00 – 20,00
Thiết bị văn phòng	20,00 – 31,00
Phương tiện vận tải	5,00 – 6,67

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất 106,6m² tại số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá tại ngày 31/12/2011 là 6.683.820.000 VND không được trích khấu hao.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ giá trị vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 5 năm.

Chi phí sửa chữa tàu phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 3 năm.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập và chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Ngoại tệ (tiếp theo)

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ, nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 05 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2012 là: 20.828 VND/USD

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.870.221	48.741.650
Tiền gửi ngân hàng	28.143.211	19.111.279
Cộng	33.013.432	67.852.929

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền ăn thuyền viên	127.110.376	171.781.980
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn		213.714
Các khoản khác	300.627.137	1.130.448.986
Cộng	427.737.513	1.302.444.680

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.454.342.146	4.693.451.792
Công cụ, dụng cụ	14.635.000	1.855.000
Cộng	8.468.977.146	4.695.306.792

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.114.011.086	1.805.696.101
Chi phí bảo hiểm tàu	871.764.815	309.267.228
Chi phí sử dụng tần số	81.411.723	75.354.491
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		123.773.907
Cộng	2.067.187.624	2.314.091.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	72.655.922	41.020.821.756	217.164.433	41.310.642.111
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	472.200.620	158.953.649	149.662.010.500	217.164.433	150.510.329.202
Tăng trong năm	72.356.754	15.003.106	7.956.552.360		8.043.912.220
Giảm trong năm					
Số cuối năm	544.557.374	173.956.755	157.618.562.860	217.164.433	158.554.241.422
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.763.474.563	40.116.303	174.342.740.400	-	181.146.331.266
Số cuối kỳ	6.691.117.809	25.113.197	166.386.188.040	-	173.102.419.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	6.683.820.000	6.683.820.000
Số dư cuối năm	6.683.820.000	6.683.820.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	6.683.820.000	6.683.820.000
Tại ngày cuối năm	6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Trong đó:</i>		
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp (giá trị còn lại)	6.683.820.000	6.683.820.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua tàu	205.155.121	205.155.121
Cộng	205.155.121	205.155.121

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.344.719.874	4.623.917.193
Chi phí sửa chữa tàu	11.795.299.592	12.750.860.460
Cộng	17.140.019.466	17.374.777.653

9. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	4.769.276.651	6.385.282.001
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21)	18.219.819.115	42.280.840.000
Cộng	22.989.095.766	48.666.122.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.769.091	521.008.962
Thuế thu nhập cá nhân	72.276.760	18.999.000
Cộng	151.045.851	540.007.962

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.306.981.648	1.369.709.713
Chi phí bảo hiểm tàu		430.376.956
Cộng	1.306.981.648	1.800.086.669

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức	878.117.600	975.426.800
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	704.742.904	794.450.622
BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	354.325.459	108.954.551
Các khoản phải trả khác	323.798.620	209.405.228
Cộng	2.260.984.583	2.088.237.201

12. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dragon, tàu Sea Dream). Các khoản vay có kỳ hạn từ 84-99 tháng và chịu lãi suất hiện tại từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận thực hiện trong năm	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	7.287.279.028	-	7.287.279.028
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(3.984.952.000)	(3.984.952.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	(188.100.000)	(11.216.795.972)	583.677.075	39.178.781.103
Năm nay	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	(188.100.000)	(11.216.795.972)	583.677.075	39.178.781.103
Lợi nhuận thực hiện trong năm nay	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	1.040.572.737	-	1.040.572.737
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm kỳ	50.000.000.000	(188.100.000)	(10.176.223.235)	583.677.075	40.219.353.840

(*) Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức năm 2011 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 23 tháng 04 năm 2011, trong đó mức chia cổ tức là 800 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị	CP phổ thông	Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2011
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.323.000	26,46	13.230.000.000	1.323.000	13.230.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Nhân Thọ	441.000	8,82	4.410.000.000	441.000	4.410.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	441.000	8,82	4.410.000.000	441.000	4.410.000.000
Những cổ đông khác	2.795.000	55,9	27.950.000.000	2.795.000	27.950.000.000
Cộng	5.000.000	100	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/06/2012 là: 18.810 cổ phiếu

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.810	18.810
- Cổ phiếu phổ thông	18.810	18.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.981.190	4.981.190
- Cổ phiếu phổ thông	4.981.190	4.981.190
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	52.826.473.793	63.833.845.252
Doanh thu khác		1.634.213.047
Doanh thu thuần	<u>52.826.473.793</u>	<u>65.468.058.299</u>

2. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	43.804.443.040	44.563.463.380
Giá vốn khác	-	1.527.050.489
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>43.804.443.040</u>	<u>46.090.513.869</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.019.205	5.721.453
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.978.626	1.976.205.338
Cộng	<u>141.997.831</u>	<u>1.981.926.791</u>

4. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	4.165.768.939	5.868.693.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.042.426.645	20.887.413.320
Cộng	<u>5.214.643.650</u>	<u>26.756.106.642</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.709.806.678	1.877.051.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.685.657	58.851.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.459.442	87.908.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.132.808	115.863.130
Chi phí khác bằng tiền	434.762.064	937.954.849
Cộng	<u>2.383.846.649</u>	<u>3.077.629.985</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.619.492.186
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	2.619.492.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.981.979	4.982.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	526

7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.350.646.876	16.911.959.570
Chi phí nhân công	8.684.220.119	9.494.674.985
Chi phí khấu hao tài TSCĐ	8.043.932.220	8.056.968.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.803.585.780	9.784.387.292
Các chi phí khác	3.871.442.979	6.033.804.984
Cộng	47.753.827.974	50.281.795.117

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng công ty hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	Cổ đông góp vốn

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 30/06/2012.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH HÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN HỮU HOÀN



